

AASC

A MEMBER OF JHI INTERNATIONAL CPA NETWORK



GLOBAL PRACTICE - LOCAL EXCELLENCE

CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP

Báo cáo tài chính đã được kiểm toán cho năm 2012

Kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012

CÔNG TY TNHH DỊCH VỤ TƯ VẤN TÀI CHÍNH KẾ TOÁN VÀ KIỂM TOÁN PHÍA NAM
SOUTHERN AUDITING AND ACCOUNTING FINANCIAL CONSULTING SERVICES COMPANY LIMITED (AASCS)

29 Võ Thị Sáu, Quận 1, TP. HCM
E-mail: info@aascs.com.vn

Tel: (84.8) 38205944 - 38205917

Fax: (84.8) 38205942

Website: www.aascs.com.vn

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	02-03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN	04-04
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán	05-07
Kết quả hoạt động kinh doanh	08-08
Lưu chuyển tiền tệ	09-09
Thuyết minh báo cáo tài chính	10-30

50501
CỔN
BÁCH HIỆ
KINH VỤ
TÀI CHÍNH
VÀ KIỂM
PHÍA
- TP.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao cấp trình bày Báo cáo tài chính của Công ty cho năm 2012, kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp (sau đây gọi tắt là Công ty) – được cổ phần hóa từ Nhà máy Gạch ngói Cao Cấp trực thuộc Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (nay là Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu và Xây dựng Bình Dương) - hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế với mã số doanh nghiệp 3700762464 (đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 01/10/2012) với vốn điều lệ là 46.683.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 01 tháng 10 năm 2012 là 46.683.000.000 đồng; trong đó, vốn của các cổ đông sáng lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (do Ông Mai Văn Chánh làm đại diện) nắm giữ 1.395.360 cổ phần tương đương 13.953,6 triệu đồng, chiếm 29,89%;
- Ông Lê Minh Hoàng nắm giữ 40.527 cổ phần tương đương 405,27 triệu đồng, chiếm 0,87%;
- Ông Đỗ Thành Lộc nắm giữ 31.122 cổ phần tương đương 311,22 triệu đồng, chiếm 0,67%;
- Ông Phạm Ngũ Cơ nắm giữ 26.562 cổ phần tương đương 265,62 triệu đồng, chiếm 0,57%;
- Ông Nguyễn Tiến Trãi nắm giữ 9.120 cổ phần tương đương 91,2 triệu đồng, chiếm 0,19%.

Trụ sở của Công ty : Ấp Cây Chàm, Xã Thanh Phước, huyện Tân Uyên, tỉnh Bình Dương.

Điện thoại : 0650.3.658.278 Fax: 0650.3.625.379

Hoạt động chính của Công ty :

- Khai thác khoáng sản sét gạch ngói;
- Khai thác sản phẩm phụ cát xây dựng (Chỉ hoạt động sau khi được Cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản);
- Sản xuất gạch ngói bằng lò Tynel;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi (trừ hoạt động bãi cát);
- Xây dựng lò tynel;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ nung đốt gạch ngói đất sét bằng lò tynel;
- Trồng cây cao su;

Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2012

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố thêm trên Báo cáo tài chính.

Hội đồng quản trị Công ty:

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Mai Văn Chánh	Việt Nam	Chủ tịch	19/03/2011	
- Ông Huỳnh Thanh Sơn	Việt Nam	Thành Viên	19/03/2011	
- Ông Lê Minh Hoàng	Việt Nam	Thành Viên	19/03/2011	
- Ông Phạm Ngũ Cơ	Việt Nam	Thành Viên	19/03/2011	
- Ông Trần Thiện Thế	Việt Nam	Thành Viên	19/03/2011	

20/10/2012
CÔNG TY
VẬT LIỆU VÀ
XÂY DỰNG
BÌNH DƯƠNG
SỞ KHOA
HỌC VÀ
CÔNG NGHỆ
TỈNH BÌNH DƯƠNG

Ban giám đốc Công ty:

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Lê Minh Hoàng	Việt Nam	Giám đốc	01/12/2006	
- Ông Đỗ Thành Lộc	Việt Nam	Phó Giám đốc	01/12/2006	

Ban kiểm soát :

<u>Thành viên</u>	<u>Quốc tịch</u>	<u>Chức vụ</u>	<u>Bổ nhiệm từ</u>	<u>Mãn nhiệm từ</u>
- Ông Nguyễn Hồng Châu	Việt Nam	Trưởng ban	19/03/2011	
- Ông Huỳnh Vĩnh Thành	Việt Nam	Thành viên	19/03/2011	
- Bà Trần Thị Thu Hương	Việt Nam	Thành viên	19/03/2011	

Kế toán trưởng

Ông Hứa Ngọc Chính - Việt Nam 01/12/2006

Kiểm toán viên

Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán Phía Nam (AASCs) đã bày tỏ nguyện vọng tiếp tục làm công tác kiểm toán cho Công ty.

Công bố trách nhiệm của Hội đồng quản trị trong việc lập báo cáo tài chính

Hội đồng quản trị Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Hội đồng quản trị Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán.
- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng.
- Các chuẩn mực kế toán được tuân thủ, không có những áp dụng sai lệch đến mức cần phải được công bố và giải thích cho báo cáo tài chính này; những nội dung cần thuyết minh đã được trình bày trong phần Thuyết minh Báo cáo tài chính.
- Việc lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

Hội đồng quản trị Công ty đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời, có trách nhiệm trong việc đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Hội đồng quản trị Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm 2012 kết thúc cùng ngày, phù hợp với hệ thống Kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Bình Dương, ngày 07 tháng 03 năm 2013



Mai Văn Chánh

Số: 8L/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Gạch ngói Cao Cấp
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2012.

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN GẠCH NGÓI CAO CẤP**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Gạch ngói Cao Cấp (sau đây gọi tắt là Công ty) được lập ngày 07/03/2013 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được trình bày từ trang 5 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

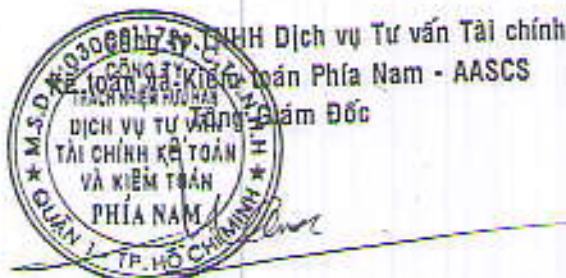
Cơ sở ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo đúng chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong Báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành, các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Chủ tịch Hội đồng quản trị và Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các Báo cáo tài chính. Chúng tôi tin rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2012, cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2012 và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2012. Các báo cáo được soạn thảo phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các qui định pháp lý có liên quan.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 08 tháng 03 năm 2013



Đỗ Khắc Thanh
Chứng chỉ KTV số: Đ.0064/KTV

Kiểm toán viên

Lưu Vĩnh Khoa
Chứng chỉ KTV số: 0166/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		26.062.020.324	20.566.776.385
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	10.799.004.772	14.385.433.292
1. Tiền	111		1.099.004.772	785.433.292
2. Các khoản tương đương tiền	112		9.700.000.000	13.600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.585.512.609	3.481.805.870
1. Phải thu của khách hàng	131	V.2	1.421.393.909	1.500.666.989
2. Trả trước cho người bán	132	V.3	37.537.500	1.847.750.000
5. Các khoản phải thu khác	135	V.4	106.581.200	133.388.889
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	12.989.567.963	9.987.361.161
1. Hàng tồn kho	141		12.989.567.963	9.987.361.161
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		707.935.480	712.176.065
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6	648.377.065	667.150.307
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.7	59.558.415	45.025.758
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		30.544.282.956	32.617.820.141
II. Tài sản cố định	220		8.861.912.891	9.579.957.998
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	8.861.912.891	9.579.957.998
- Nguyên giá	222		17.120.762.641	16.242.458.279
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.258.849.750)	(6.662.500.281)
V. Tài sản dài hạn khác	260		21.682.370.065	23.037.862.143
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9	21.470.611.123	22.686.131.105
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		25.428.401	33.743.038
3. Tài sản dài hạn khác	268	V.10	186.330.541	317.988.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		56.606.303.780	61.184.596.537

03501
CÔNG
ÁCH NH
CH VỤ
CHÍNH
KIỂM
HIA N
TP. H

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2012

Đơn vị tính: đồng

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		4.145.806.920	7.431.934.903
I. Nợ ngắn hạn	310		4.134.806.920	7.247.310.500
2. Phải trả cho người bán	312	V.11	645.647.198	678.822.471
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	1.268.416.800	499.722.000
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	1.041.031.825	3.796.219.727
6. Chi phí phải trả	316		101.713.596	90.664.311
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.14	362.990.371	1.917.090.485
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		715.007.130	264.791.572
II. Nợ dài hạn	330	V.15	11.000.000	184.624.337
4. Vay và nợ dài hạn	334		11.000.000	11.000.000
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	173.624.337
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		52.460.496.860	53.752.661.634
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.16	52.460.496.860	53.752.661.634
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		46.683.000.000	46.683.000.000
4. Cổ phiếu quỹ	414		(730.457.045)	(730.457.045)
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	191.897
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		1.583.077.928	1.583.077.928
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		2.811.419.739	2.340.127.854
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		2.113.456.238	3.876.721.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		56.606.303.780	61.184.596.537

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công		-	-
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		-	-
5. Ngoại tệ các loại		-	-
- USD	V.1	33,91	44,91
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án		-	-

Bình Dương, ngày 07 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng



Hứa Ngọc Chính

Giám đốc



Lê Minh Hoàng



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2012

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	43.125.329.122	44.336.702.933
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		43.125.329.122	44.336.702.933
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	30.500.639.876	31.621.870.391
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		12.624.689.246	12.714.832.542
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	1.485.206.432	1.877.311.275
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	990.000	19.283.333
Trong đó: chi phí lãi vay	23		990.000	19.283.333
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	588.517.074	736.863.134
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	3.931.057.382	3.955.708.770
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		9.589.331.222	9.880.288.580
11. Thu nhập khác	31	VI.7	2.027.263.349	562.478.654
12. Chi phí khác	32	VI.8	31.661.258	69.587.033
13. Lợi nhuận khác	40		1.995.602.091	492.891.621
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.584.933.313	10.373.180.201
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.10	2.150.780.967	2.475.764.391
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		8.314.637	(20.842.696)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		9.425.837.709	7.918.258.506
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.11	2.032	1.707

35011729-1
 CÔNG TY
 CHẤM HỮU HẠ
 H VỤ TƯ VẤN
 CHÍNH KẾ TOÁN
 KIỂM TOÁN
 HIA NAM
 TP. HỒ CHÍ MINH

Bình Dương, ngày 07 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng


 Hứa Ngọc Chính

Giám đốc


 Lê Minh Hoàng

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
NĂM 2012
 (Phương pháp trực tiếp)

Đvt: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2012	Năm 2011
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH				
- Tiền thu từ bán hàng, cung cấp hàng hóa dịch vụ và doanh thu khác	01		48.222.441.901	49.385.041.261
- Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(22.743.390.664)	(24.870.306.600)
- Tiền chi trả cho người lao động	03		(9.482.006.000)	(9.201.300.000)
- Tiền chi trả lãi vay	04		(990.000)	(19.283.333)
- Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(4.997.680.789)	(728.982.352)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.779.308.113	2.535.210.888
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(9.762.005.184)	(10.658.095.666)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		5.015.677.377	6.442.284.198
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(887.264.753)	(507.971.229)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1.561.759.805	2.031.796.829
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		674.495.052	1.523.825.600
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
- Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
- Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(230.878.580)
- Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	2.400.000.000
- Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	(2.400.000.000)
- Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
- Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(9.276.600.000)	(7.789.464.600)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(9.276.600.000)	(8.020.343.180)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(3.586.427.571)	(54.233.382)
Tiến và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	14.385.433.292	14.439.612.901
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(949)	53.773
Tiến và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	10.799.004.772	14.385.433.292

Bình Dương, ngày 07 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng


 HỨA NGỌC CHÍNH

Giám đốc

 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 GẠCH NGÓI
 CAO CẤP
 LÊ MINH HOÀNG

I. Đặc điểm hoạt động của Công ty**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Gạch Ngói Cao Cấp (sau đây gọi tắt là Công ty) – được cổ phần hóa từ Nhà máy Gạch ngói Cao Cấp trực thuộc Công ty Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (nay là Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu và Xây dựng Bình Dương) - hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế với mã số doanh nghiệp 3700762464 (đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 01/10/2012) với vốn điều lệ là 46.683.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương cấp.

Vốn điều lệ của Công ty tại thời điểm đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 01 tháng 10 năm 2012 là 46.683.000.000 đồng; trong đó, vốn của các cổ đông sáng lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là:

- Công ty TNHH Một thành viên Vật liệu và Xây dựng Bình Dương (do Ông Mai Văn Chánh làm đại diện) nắm giữ 1.395.360 cổ phần tương đương 13.953,6 triệu đồng, chiếm 29,89%;
- Ông Lê Minh Hoàng nắm giữ 40.527 cổ phần tương đương 405,27 triệu đồng, chiếm 0,87%;
- Ông Đỗ Thành Lộc nắm giữ 31.122 cổ phần tương đương 311,22 triệu đồng, chiếm 0,67%;
- Ông Phạm Ngũ Cơ nắm giữ 26.562 cổ phần tương đương 256,62 triệu đồng, chiếm 0,57%;
- Ông Nguyễn Tiến Trãi nắm giữ 9.120 cổ phần tương đương 91,2 triệu đồng, chiếm 0,92%.

Ngành, nghề kinh doanh :

- Khai thác khoáng sản sét gạch ngói;
- Khai thác sản phẩm phụ cát xây dựng (Chỉ hoạt động sau khi được Cơ quan có thẩm quyền cấp phép khai thác khoáng sản);
- Sản xuất gạch ngói bằng lò Tunnel;
- Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi (trừ hoạt động bãi cát);
- Xây dựng lò tunnel;
- Tư vấn, chuyển giao công nghệ nung đốt gạch ngói đất sét bằng lò tunnel;
- Trồng cây cao su;

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất gạch ngói xây dựng chất lượng cao các loại, khai thác sét để sản xuất gạch ngói và cung cấp cho các nhà sản xuất khác.

II. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán đầu tiên của công ty bắt đầu từ ngày 01/12/2006 đến ngày 31/12/2007.

Niên độ kế toán tiếp theo của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).



III. Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và chế độ kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

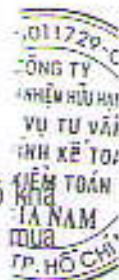
Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời điểm cuối năm được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán số 10-Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái được Bộ Tài chính ban hành kèm theo quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư của các khoản mục nêu trên được ghi nhận ngay vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại ngày lập báo cáo tài chính.

Theo quy định của Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 do Bộ tài chính ban hành để xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời điểm cuối năm được đánh giá theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Trong năm Công ty có số dư ngoại tệ là 33,91 USD nên việc lựa chọn phương pháp xử lý chênh lệch tỷ giá theo TT 179/2012/TT-BTC hay theo Chuẩn mực kế toán số 10 ảnh hưởng không đáng kể đến Báo cáo tài chính năm 2012 của Công ty.

2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho



(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2.1. Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Đối với hoạt động sản xuất gạch ngói, khối lượng nguyên vật liệu đất tiêu hao được xác định trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật do Công ty xây dựng. Cuối niên độ kế toán, Công ty kiểm kê khối lượng nguyên liệu đất sét, than tồn kho bằng cách thuê Liên hiệp Khoa học địa chất, môi trường và công nghệ khoáng tiến hành đo vẽ lại khối lượng đất sét, than tồn kho thực tế bằng máy toàn đạc điện tử SOKKIA-SET5 30R do Nhật sản xuất độ chính xác $m\beta = (5'')$ độ chính xác đo cạnh $(5 \times 3pp \times D)mm$ và các dụng cụ đi kèm. Máy trước khi đo đã được kiểm nghiệm đầy đủ độ chính xác của các hạng mục. Trên cơ sở kết quả đo vẽ này, Liên hiệp Khoa học địa chất, môi trường và công nghệ khoáng tiến hành tính toán khối lượng nguyên liệu đất sét, than tồn kho trên phần mềm chuyên dụng. Chênh lệch số lượng giữa kết quả kiểm kê và sổ kế toán được Công ty đánh giá theo đơn giá tồn kho trên sổ kế toán tại ngày cuối niên độ kế toán để làm căn cứ ghi nhận hàng thừa & thiếu vào sổ kế toán của niên độ đó.

Sản phẩm dở dang cuối kỳ được đánh giá trên chi phí thực tế phát sinh.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

2.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

2.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

2.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

3.1. Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

3.2. Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

4. Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2. Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

4.3. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	12 năm
- Máy móc, thiết bị	08 năm
- Thiết bị văn phòng	08 năm
- Phương tiện vận tải	08 năm

5. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

5.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

5.2. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

5.2.1. Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp



TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.2.2. Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

5.3. Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

6. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

7. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm, trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

8. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được phân bổ trong vòng 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh được phân bổ trên 12 tháng được ghi nhận là chi phí trả trước dài hạn.

9. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận cổ tức: Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành. Việc phân phối cổ tức cho cổ đông được thực hiện trên cơ sở Nghị quyết của Hội đồng Quản trị và Đại hội đồng cổ đông.

10. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

10.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người

10.1.

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

10.2. Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

11. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt tại quỹ	611.199.950	250.231.126
Tiền gửi ngân hàng	487.804.822	535.202.166
- Tiền gửi NH bằng VND	457.323.462	505.121.869
- Tiền gửi ngoại tệ (USD) 33,91 usd #	705.328	44,91 usd # 935.385
- Tiền gửi tại công ty chứng khoán để mua cổ phiếu	29.776.032	29.144.912
Các khoản tương đương tiền (*)	9.700.000.000	13.600.000.000
Cộng	10.799.004.772	14.385.433.292
(*) Chi tiết các khoản tương đương tiền		
- Tiền gửi kỳ hạn 1 tháng	9.700.000.000	8.600.000.000
- Tiền gửi kỳ hạn 3 tháng	-	5.000.000.000
Cộng	9.700.000.000	13.600.000.000
2. Phải thu của khách hàng	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Vật liệu & Xây dựng Bình Dương	1.196.303.042	1.367.337.683
Đại lý Hoàn An	17.973.351	-
Công ty TNHH Khoáng Sản Và XD Trung Thăng	1.532.575	133.329.306
Đại lý Mỹ Hạnh	95.245.986	-
Đại lý Ngọc Bảo	87.299.675	-
Đại lý Hiệp Phong	23.039.280	-
Cộng	1.421.393.909	1.500.666.989
3. Trả trước cho người bán	Số cuối năm	Số đầu năm
Cửa hàng Thủy Vân	-	9.000.000
Công ty TNHH Than Tấn Phù Đồng	-	1.724.800.000
Công ty TNHH Mộc Miên	-	55.200.000
Công ty TNHH MTV Nhân Tạo	-	23.000.000
Khác	37.537.500	35.750.000
Cộng	37.537.500	1.847.750.000
4. Các khoản phải thu khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn chưa đáo hạn	56.600.000	133.388.889
Tiền thuê đất khu đất Văn phòng Công ty phải thu lại Công ty M&C	49.981.200	-
Cộng	106.581.200	133.388.889

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

5. Hàng tồn kho	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	9.859.515.798	6.337.267.714
Dụng cụ dụng cụ	68.351.083	56.056.678
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	564.561.249	824.562.622
Thành phẩm tồn kho	2.497.139.833	2.769.474.147
Cộng	12.989.567.963	9.987.361.161
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ	12.989.567.963	9.987.361.161
6. Chi phí trả trước ngắn hạn	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí khai thác đất đầu, khai mương, đắp đê ở mỏ sét Đồng Chính	648.377.065	667.150.307
Cộng	648.377.065	667.150.307
7. Tài sản ngắn hạn khác	Số cuối năm	Số đầu năm
Tạm ứng	59.558.415	45.025.758
Cộng	59.558.415	45.025.758

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Thiết bị văn phòng	Phương tiện Vận tải	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	11.928.181.020	3.852.388.915	31.400.145	430.488.199	16.242.458.279
Tăng trong năm	-	864.103.909	14.200.453	-	878.304.362
Thanh lý trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	11.928.181.020	4.716.492.824	45.600.598	430.488.199	17.120.762.641
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	4.556.774.457	1.812.234.267	19.952.185	273.539.372	6.662.500.281
Tăng trong năm	1.008.683.832	528.389.174	5.465.439	53.811.024	1.596.349.469
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	5.565.458.289	2.340.623.441	25.417.624	327.350.396	8.258.849.750
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	7.371.406.563	2.040.154.648	11.447.960	156.948.827	9.579.957.998
Số cuối năm	6.362.722.731	2.375.869.383	20.182.974	103.137.803	8.861.912.891

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng vào thời điểm cuối kỳ :0 đồng

Không có tài sản cố định hữu hình nào đang chờ thanh lý vào thời điểm cuối quý;

Không có tài sản cố định hữu hình nào được dùng để thế chấp, cầm cố các khoản vay;

Không có cam kết nào về việc mua bán tài sản cố định hữu hình có giá trị lớn chưa thực hiện;

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012

(Số tiền bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
9. Chi phí trả trước dài hạn		
Chi phí đền bù mua đất mỏ sét Đồng Chanh	20.493.949.071	21.630.268.713
Chi phí khác phát sinh trong giai đoạn XDCB mỏ sét Đồng Chanh	596.167.475	637.862.096
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	292.859.932	-
Chi phí sửa chữa xây nối thêm đuôi lò nung	-	11.231.808
Chi phí sửa chữa đường vào công ty	-	32.651.546
Chi phí sửa chữa nền xưởng sản xuất	-	6.678.780
Chi phí pallet chất xếp sản phẩm	22.000.000	237.250.000
Chi phí sửa chữa lốp xe xúc kawasaki	36.984.583	27.790.000
Chi phí thay tole, đồ bả tổng nhà xưởng	4.115.223	28.806.519
Chi phí gia công khuôn ngói 10 viên/m ²	3.030.293	21.212.117
Chi phí thay tole nhựa trại phơi sấy	21.504.546	-
Chi phí trả tiền thuê đất và thuế CQSDĐ khu đất VP Công ty	-	52.379.526
Cộng	<u>21.470.611.123</u>	<u>22.686.131.105</u>
10. Tài sản dài hạn khác		
Ký quỹ phục hồi môi trường	186.330.541	317.988.000
Cộng	<u>186.330.541</u>	<u>317.988.000</u>
11. Phải trả cho người bán		
DNTN Minh Tiến	328.797.198	568.693.471
CN cty CP VLXD Khánh Hòa-XN GN Ninh Hòa TN25	-	2.500.000
DNTN TM Nhật Hoàng Minh	1.800.000	8.750.000
DNTN Trọng Phát	-	98.879.000
Cty TNHH TM DV & SX PT KT CN Nguyễn Hùng Vinh	17.630.000	-
Lê Thành Lợi	119.340.000	-
Nguyễn Thị Ngọc Long	178.080.000	-
Cộng	<u>645.647.198</u>	<u>678.822.471</u>
12. Người mua trả tiền trước		
DNTN Minh Tiến	1.178.514.000	496.590.000
Đỗ Thành Lộc	56.724.000	-
DNTN Đại Hưng Thịnh	29.440.000	-
DNTN Huỳnh Thu	3.125.000	3.125.000
Lê Hồng Sơn	-	-
Khác	613.800	7.000
Cộng	<u>1.268.416.800</u>	<u>499.722.000</u>



(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	<u>Số cuối năm</u>	<u>Số đầu năm</u>
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
Thuế GTGT phải nộp	408.036.048	127.728.077
Thuế thu nhập doanh nghiệp	603.702.719	3.450.602.541
Thuế thu nhập cá nhân	15.721.058	61.600.889
Thuế tài nguyên	10.962.000	75.461.400
Tiền thuế đất	-	62.859.820
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	2.610.000	17.967.000
Cộng	<u>1.041.031.825</u>	<u>3.796.219.727</u>
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Tài sản thừa chờ xử lý (*)	195.284.351	1.756.110.483
Kinh phí công đoàn	61.633.040	63.294.022
Các khoản khác	106.072.980	97.685.980
Cộng	<u>362.990.371</u>	<u>1.917.090.485</u>
(*) Giá trị đất sét, than cám thừa được xác định từ kết quả kiểm kê tại thời điểm cuối niên độ 2012, chưa xác định chính xác nguyên nhân.		
15. Nợ dài hạn		
Vay cán bộ công nhân viên	11.000.000	11.000.000
Dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	173.624.337
Cộng	<u>11.000.000</u>	<u>184.624.337</u>



BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012

(Đơn vị tính: đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

10. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Năm trước					
Số dư đầu năm trước	46.683.000.000	-	1.583.077.928	1.922.000.643	5.538.479.705
- Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế tăng năm	-	-	-	-	7.918.258.506
- Phân phối lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	9.580.017.211
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	-	418.127.211	418.127.211
+ Cổ tức đã trả cho cổ đông	-	-	-	-	7.885.110.000
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)	-	-	-	-	1.276.780.000
Số dư cuối năm trước	46.683.000.000	-	1.583.077.928	2.340.127.854	3.876.721.000
Năm nay					
Số dư đầu năm nay	46.683.000.000	-	1.583.077.928	2.340.127.854	3.876.721.000
- Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm nay	-	-	-	-	9.425.837.709
- Phân phối lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	11.189.102.471
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	-	471.291.885	471.291.885
+ Chia cổ tức đợt 2/2011 và ứng đợt 1/2012	-	-	-	-	9.276.600.000
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi, thù lao, thưởng BQL)	-	-	-	-	1.441.210.566
Số dư cuối năm nay	46.683.000.000	-	1.583.077.928	2.811.419.739	2.113.456.236

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng	Tổng số	Vốn cổ phần thưởng
-Vốn đầu tư của nhà nước	13.953.600.000	13.953.600.000	13.953.600.000	13.953.600.000
-Vốn góp của cổ đông khác	32.429.400.000	32.429.400.000	32.522.400.000	32.522.400.000
-Cổ phiếu quỹ (theo mệnh giá)	300.000.000	300.000.000	207.000.000	207.000.000
Cộng	46.683.000.000	46.683.000.000	46.683.000.000	46.683.000.000

Công ty không phát hành trái phiếu.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	46.683.000.000	46.683.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	46.683.000.000	46.683.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	9.276.600.000	7.885.110.000

Cổ phiếu :

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	4.668.300 cổ phần	4.668.300 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	4.668.300 cổ phần	4.668.300 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	4.668.300 cổ phần	4.668.300 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	30.000 cổ phần	30.000 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	30.000 cổ phần	30.000 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	4.638.300 cổ phần	4.638.300 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	4.638.300 cổ phần	4.638.300 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đ/cổ phần		

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Kết quả hoạt động kinh doanh

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm nay	Năm trước
Doanh thu gạch ngói	33.477.076.833	29.130.908.594
Doanh thu đất sét	9.648.250.289	15.205.794.339
Cộng	43.125.329.122	44.336.702.933

Trong năm đơn vị không phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu



BẢN TỌA ĐỘ MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Năm nay	Năm trước
2. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn sản phẩm gạch ngói	24.292.974.496	24.150.070.312
Giá vốn đất sét	6.207.665.380	7.471.800.079
Cộng	30.500.639.876	31.621.870.391
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.485.206.432	1.877.311.275
Cộng	1.485.206.432	1.877.311.275
4. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	990.000	19.283.333
Cộng	990.000	19.283.333
5. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên bán hàng	71.739.500	50.567.720
Chi phí dịch vụ mua ngoài	417.595.015	481.019.641
Chi phí bằng tiền khác	99.182.559	205.275.773
Cộng	588.517.074	736.863.134
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	2.979.518.914	2.946.960.770
Chi phí vật liệu quản lý	38.065.888	32.658.610
Chi phí đồ dùng văn phòng	7.395.454	7.714.601
Chi phí khấu hao TSCĐ	65.905.050	62.634.936
Thuế, phí và lệ phí	81.114.109	84.822.042
Chi phí dự phòng trợ cấp mất việc làm	63.853.458	79.462.938
Chi phí dịch vụ mua ngoài	349.044.506	341.850.996
Chi phí bằng tiền khác	346.160.003	399.603.877
	3.931.057.382	3.955.708.770
7. Thu nhập khác		
Xử lý kết quả thừa kiểm kê năm trước	1.756.110.483	488.510.558
Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm chưa sử dụng hết	220.733.795	
Thu nhập khác	50.419.071	73.968.096
Cộng	2.027.263.349	562.478.654
8. Chi phí khác		
Chi phí khác	31.661.258	69.587.033
Cộng	31.661.258	69.587.033

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu vật liệu	11.976.989.136	13.479.497.380
Chi phí công cụ	115.802.142	98.169.339
Chi phí nhân công	10.444.940.349	9.975.114.567
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.596.349.469	1.521.514.948
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.614.669.267	5.822.716.428
Chi phí khác bằng tiền	4.473.313.133	6.339.250.240
Cộng	35.222.063.496	37.236.262.902

10. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	11.584.933.313	10.373.180.201
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	85.741.451	98.377.147
Chênh lệch vĩnh viễn : Tăng (+), Giảm (-)	119.000.000	15.006.367
Chênh lệch tạm thời : Tăng (+), Giảm (-)	(33.258.549)	83.370.780
Tổng thu nhập chịu thuế	11.670.674.764	10.471.557.348
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	2.917.668.691	2.617.889.337
Giảm 30% thuế TNDN phải nộp đối với Doanh nghiệp vừa và nhỏ	(766.887.724)	(142.124.946)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.150.780.967	2.475.764.391

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính 2012 có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

11. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	9.425.837.709	7.918.258.506
Số cổ phiếu bình quân lưu hành (*)	4.638.300	4.638.861
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.032	1.707
	Số lượng	Số tháng
	cổ phiếu	lưu hành
		Số cổ phiếu bình
		quần lưu hành
		2012
- Số đầu kỳ	4.638.300	4.638.300
- PS tăng trong kỳ	-	-
- PS giảm trong kỳ	-	-
		4.638.300

03050X
CỘNG HÒA
TRỰC NHẬP
DỊCH VỤ
TÀI CHÍNH
VÀ KIỂM
KIỂM SÁT
PHẦN I
TP.H

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

VII. Thông tin về công cụ tài chính

1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Tài sản tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	10.799.004.772	14.385.433.292
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	-	-
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	-	-
Phải thu khách hàng	1.421.393.909	1.500.666.989
Các khoản phải thu khác	166.139.615	178.414.647
Cộng	12.386.538.296	16.064.514.928

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	645.647.198	678.822.471
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	11.000.000	11.000.000
Phải trả người lao động	-	-
Chi phí phải trả	101.713.596	90.664.311
Các khoản phải trả khác	362.990.371	2.090.714.822
Cộng	1.121.351.165	2.871.201.604

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Do Thông tư 210/2009/TT-BTC chưa hướng dẫn cụ thể phương pháp xác định giá trị hợp lý của tài sản tài chính nên Công ty chưa thể trình bày giá trị hợp lý của những tài sản này.

- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này Công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán được niêm yết trên thị trường chứng khoán là giá công bố giao dịch tại ngày kết thúc năm tài chính. Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết được xác định theo giá sổ sách do thông tư 210/2009/TT-BTC chưa hướng dẫn cụ thể.

2. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty không có tài sản thế chấp nào cho đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 12 năm 2011 và ngày 31 tháng 12 năm 2012.



BAN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

3. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Công ty quản lý rủi ro tín dụng thương mại như sau:

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với nhà phân phối: Công ty có 2 nhà phân phối là những đơn vị có tình hình tài chính tốt, chuyên kinh doanh vật liệu xây dựng. Trong đó, Công ty TNHH MTV Vật liệu và xây dựng Bình Dương vừa là cổ đông lớn, vừa là nhà phân phối của Công ty. Các nhà phân phối sẽ được nhận hàng trong tháng, cuối tháng sẽ được quyết toán và đầu tháng sau phải thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Công ty.

+ Đối với các đại lý: các đại lý đặt cọc một khoản tiền nhất định và thanh toán trước khi nhận hàng.

+ Đối với các đối tượng còn lại: thanh toán tiền hàng trước khi nhận hàng.

Nhìn chung, Công ty đã có các biện pháp phòng ngừa rủi ro phải thu khách hàng thích hợp nên rủi ro này được đánh giá là thấp;

4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp mà Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về lượng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	645.647.198	-	-	645.647.198
Vay và nợ	-	11.000.000	-	11.000.000
Phải trả cho người lao động	-	-	-	-
Chi phí phải trả	-	-	101.713.596	101.713.596
Các khoản phải trả khác	362.990.371	-	-	362.990.371
Cộng	1.008.637.569	11.000.000	101.713.596	1.121.351.165
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	678.822.471	-	-	678.822.471
Vay và nợ	11.000.000	-	-	11.000.000
Phải trả cho người lao động	-	-	-	-
Chi phí phải trả	18.551.986	-	72.112.325	90.664.311
Các khoản phải trả khác	2.090.714.822	-	-	2.090.714.822
Cộng	2.799.089.279	-	72.112.325	2.871.201.604

5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Trong năm 2012, Công ty không phát sinh các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

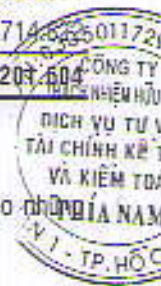
Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái. Vấn đề này không ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính của Công ty.



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

2. Thông tin về bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp, với mỗi bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty sở các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Sản xuất gạch ngói xây dựng
- Khai thác đất sét

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được thể hiện như sau:

Chỉ tiêu	Sản xuất, kinh doanh gạch ngói	Khai thác, kinh doanh đất sét	Hoạt động khác	Cộng
2.1 Năm nay:				
2.1.1. Kết quả kinh doanh bộ phận				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	33.477.078.833	9.648.250.289	-	43.125.329.122
Giá vốn hàng bán	24.292.974.496	6.207.665.380	-	30.500.639.876
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	9.184.104.337	3.440.584.909	-	12.624.689.246
Chi phí không phân loại theo bộ phận				4.519.574.456
Doanh thu hoạt động tài chính				1.485.206.432
Chi phí tài chính				990.000
Thu nhập khác				2.027.263.949
Chi phí khác				31.661.258
Chi phí thuế TNDN hiện hành				2.150.780.967
Chi phí thuế TNDN hoãn lại				8.314.637
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				9.425.837.709
2.1.2. Khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn				
- Chi phí khấu hao trong kỳ	1.387.344.101	209.005.368		1.596.349.469
- Chi phí trả trước dài hạn phân bổ trong kỳ	465.647.505	1.178.014.263		1.643.661.768

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH NĂM 2012

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

2.1.3. Tài sản bộ phận tại ngày 31/12/2012

- Tài sản cố định hữu hình			
Nguyên giá	14.923.450.671	2.197.311.970	17.120.762.641
Hao mòn lũy kế	7.648.549.852	610.299.898	8.258.849.750
Giá trị còn lại cuối kỳ	7.274.900.819	1.587.012.072	8.861.912.891
- Chi phí trả trước dài hạn			
Giá trị ban đầu	1.297.425.758	27.547.497.917	28.844.923.675
Phân bổ lũy kế	916.931.181	6.457.381.371	7.374.312.552
Giá trị còn lại cuối kỳ	380.494.577	21.090.116.546	21.470.611.123
- Tài sản không phân bổ			26.273.779.766
Tổng Tài sản			56.606.303.780

2.2 Năm trước:

2.2.1. Kết quả kinh doanh bộ phận

Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	29.130.908.594	15.205.794.339	44.336.702.933
Giá vốn hàng bán	24.150.070.312	7.471.800.079	31.621.870.391
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.980.838.282	7.733.994.260	12.714.832.542
Chi phí không phân loại theo bộ phận			4.692.574.984
Doanh thu hoạt động tài chính			1.877.311.075
Chi phí tài chính			19.283.333
Thu nhập khác			562.476.000
Chi phí khác			69.587.033
Chi phí thuế TNDN hiện hành			2.475.764.391
Chi phí thuế TNDN hoãn lại			(20.842.696)
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			7.918.258.506

2.2.2. Khấu hao và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

- Chi phí khấu hao	1.286.359.709	172.468.659	1.458.828.368
- Chi phí trả trước dài hạn			

2.2.3. Tài sản bộ phận tại ngày 31/12/2011

- Tài sản cố định			
Nguyên giá	14.185.146.309	2.057.311.970	16.242.458.279
Hao mòn lũy kế	6.261.205.751	401.294.530	6.662.500.281
Giá trị còn lại cuối kỳ	7.923.940.558	1.656.017.440	9.579.957.998
- Chi phí trả trước dài hạn			
Giá trị ban đầu	958.083.495	27.547.497.917	28.505.581.412
Phân bổ lũy kế	540.083.199	5.279.367.108	5.819.450.307
Giá trị còn lại cuối kỳ	418.000.296	22.268.130.809	22.686.131.105
- Tài sản không phân bổ			28.918.507.434
Tổng Tài sản			61.184.596.537



3. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm 2012

Sau ngày kết thúc niên độ tài chính 2012 đến ngày lập Báo cáo tài chính không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2011 đã được kiểm toán.

Bình Dương, ngày 07 tháng 03 năm 2013

Kế toán trưởng



Hứa Ngọc Chính

Giám đốc



HH